

*Bản mỏng: Silica gel G.*

*Dung môi khai triển: Toluene - acetone (10 : 0,6).*

*Dung dịch thử:* Lấy 1 g bột dược liệu vào bình nón, thêm 30 ml ethanol 96 % (TT), lắc siêu âm 30 min, lọc. Bốc hơi dịch lọc đến khô, hòa tan cần trong 1 ml ethanol 96 % (TT) dùng làm dung dịch thử.

*Dung dịch dược liệu đối chiếu:* Lấy 1 g bột Cỏi tinh thảo (mẫu chuẩn), tiến hành chiết tương tự như ở phần Dung dịch thử.

*Cách tiến hành:* Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết phát quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

#### **Độ ẩm**

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

#### **Chế biến**

Lấy dược liệu khô chưa cắt khúc, loại bỏ tạp chất, cắt đoạn ngắn, phơi khô trong bóng râm hay sấy nhẹ (50 °C đến 60 °C) đến khô.

#### **Bảo quản**

Để nơi khô.

#### **Tính vị, quy kinh**

Vị cay, ngọt, tính hơi ấm. Vào các kinh can, vị.

#### **Công năng, chủ trị**

Tán phong nhiệt, minh mục. Chủ trị: Đau mắt có màng che lấp làm mắt mờ, chói mắt, sợ ánh sáng; đau đầu, đau răng.

#### **Cách dùng, liều lượng**

Ngày dùng từ 4 g đến 8 g, dạng thuốc sắc.

#### **Kiêng kỵ**

Không phải chứng ngoại tà phong nhiệt thì không dùng.

### **CỎI XAY**

*Abutili indicis Herba*

**Ma bàn thảo, giăng xay**

Phần trên mặt đất được làm khô của cây Cỏ xay (*Abutilon indicum* (L.) Sweet), họ Bông (Malvaceae). Thu hoạch vào mùa hạ, cắt lấy phần trên mặt đất, rửa sạch, cắt thành đoạn, phơi hoặc sấy khô.

#### **Mô tả**

Dược liệu gồm các đoạn thân, cành, lá, hoa, quả. Tất cả các bộ phận đều có lông. Thân lớn đường kính khoảng 1,2 cm, được cắt vát dài 1 cm đến 1,5 cm. Thân nhỏ và cành thường được cắt thành đoạn dài 3 cm đến 4 cm. Vỏ thân có vân nhăn nếp dạng lưới, màu nâu xám nhạt hay lục xám, vỏ cành thường nhăn. Lá khô bị nhăn nếp, nhàu nát, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt hơn, nếu ngâm

nước rồi rải trên một mặt phẳng sẽ thấy lá mỏng mềm, hình tim, đầu nhọn, dài rộng khoảng 5 cm đến 10 cm. Hoa màu vàng, có cuống, mọc đơn độc ở nách lá. Quả hình cầu cụt đầu giống thớt cối xay, đường kính 1,5 cm đến 2 cm, có khoảng 20 phân quả, mỗi phân quả có một vỏ nhọn như gai, có lông dày, chứa 3 hạt màu đen nhạt, hình thận.

#### **Vi phẫu**

*Lá:* Gân trên và gân dưới lồi nhiều. Biểu bì trên và biểu bì dưới của gân lá gồm một hàng tế bào nhỏ. Bề mặt biểu bì được bao phủ bởi các lông che chở hình sao và các lông tiết dài. Sát biểu bì trên và dưới là mô dày. Mô mềm gồm các tế bào hình nhiều cạnh. Libe-gỗ tạo thành hình vòng cung hướng về phía gân trên.

Biểu bì trên và dưới của phiến lá gồm một hàng tế bào, kích thước không đồng đều, mang các lông che chở. Một số tế bào biểu bì phiến lá giãn ra và chứa chất nhầy. Mô giậu gồm hai hàng tế bào hình chữ nhật, xếp vuông góc với biểu bì trên. Tiếp theo là mô khuyết. Rải rác trong phiến lá các bó mạch nhỏ.

*Thân và cành:* Mặt cắt ngang có hình tròn. Biểu bì gồm một hàng tế bào hình chữ nhật, phía ngoài có phủ cutin. Trên bề mặt biểu bì có nhiều lông che chở hình sao, ngoài ra còn có ít lông che chở đa bào, rải rác có lông tiết chân đa bào, đầu đơn bào. Sát biểu bì là mô dày gồm 5 đến 7 hàng tế bào. Mô mềm vỏ gồm các tế bào hình nhiều cạnh, thành mỏng. Với thân non và cành, có khoảng 9 đến 10 bó libe-gỗ xếp thành vòng không liên tục, giữa các bó là các tia tùy rộng; mỗi bó libe-gỗ có libe ở ngoài, gỗ ở trong, phía ngoài libe được bao quanh có các bó sợi. Với các thân đã già, libe-gỗ xếp thành vòng liên tục, libe ở ngoài, gỗ ở trong; bao quanh ở phía ngoài của libe là các đám sợi xếp thành vòng gần liên tục. Trong cùng là mô mềm ruột, gồm các tế bào hình nhiều cạnh, kích thước lớn hơn tế bào mô mềm vỏ, rải rác có các tế bào chứa chất nhầy.

#### **Bột**

Bột màu xanh nhạt. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Các mảnh biểu bì phiến lá mang lỗ khí, mang lông che chở hoặc lông tiết. Nhiều lông che chở hình sao hoặc lông che chở đa bào, rải rác có các lông tiết đầu đơn bào. Sợi dài, tập trung thành bó. Có thể quan sát thấy các mảnh mạch, các tinh thể calci oxalat hình lăng trụ hoặc các cụm tinh thể.

#### **Độ ẩm**

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

#### **Bảo quản**

Để nơi khô, tránh mốc.

#### **Tính vị, quy kinh**

Vị ngọt, tính bình.

#### **Công năng, chủ trị**

Thanh nhiệt, khu phong, lợi thủy. Chủ trị: Sốt cao đau đầu dữ dội; quai bị; ù tai, điếc; sốt vàng da, tiểu tiện nước đỏ hoặc vàng, đại tiện, phù thũng, đờ đel hạ, lở ngứa.

## CÔNG BỐ

### Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 16 g, dạng thuốc sắc, nếu dùng hạt từ 4 g đến 6 g.

### Kiểm kê

Thận âm hư, tiểu tiện nhiều lần trong ngày, đại tiện phân lỏng không dùng.

## CÔNG BỐ

### *Laminariae Thallus*

#### Đạm công bố

Toàn cây được làm khô của loài Tảo dẹt (*Laminaria japonica* Aresch.) hoặc *Ecklonia kurome* Okam, họ Tảo nâu hay họ Tảo (Laminariaceae). Thu hoạch vào mùa hè và mùa thu, vớt lấy toàn cây, phơi hoặc sấy khô.

#### Mô tả

*Laminaria japonica*: Thường cuộn kết lại với nhau thành bó. Dược liệu có màu lục nhạt, màu nâu ánh lục hoặc màu nâu đen, bên ngoài có lớp bột màu trắng. Phần gốc có dạng sợi hình trụ, mang nhiều sợi nhỏ, màu nâu đen. Sau khi ngâm trong nước, trương nở thành dải, dài 50 cm đến 150 cm, rộng 10 cm đến 40 cm, dày lên ở phần giữa, mỏng hơn và uốn lượn ở mép. Chất hơi dai. Mùi tanh của rong biển, vị mặn.

*Ecklonia kurome*: Thường cuộn, xoắn lại thành khối tròn không đều. Dược liệu có màu đen. Sau khi ngâm trong nước, trương nở thành dạng lá, dài và rộng từ 16 cm đến 26 cm, dày 1,6 mm; hai mặt có gân dạng chân vịt, thùy dẹt mỏng, mép có răng cưa hoặc nguyên. Chất xốp và trơn mượt.

#### Định tính

A. Khi ngâm trong nước sẽ trương nở, dày lên, mặt ngoài nhẵn, có dịch nhớt là chất nhầy trong suốt. Khi cuốn bằng các ngón tay, không cuộn thành nhiều lớp được (đối với *L. japonica*) hoặc có thể cuộn lại được (đối với *E. kurome*).

B. Ngâm khoảng 10 g dược liệu đã cắt thành mảnh nhỏ trong 200 ml nước trong vài giờ, lọc và cô dịch lọc đến còn khoảng 100 ml. Lấy 2 ml đến 3 ml dịch thu được, thêm 1 giọt acid nitric (TT) và vài giọt dung dịch bạc nitrat 2 % (TT), một tủa keo màu vàng được tạo thành, tủa này khó tan trong amoniac (TT) và không tan trong acid nitric (TT).

#### Định lượng

Cân chính xác khoảng 10 g dược liệu đã cắt thành mảnh nhỏ, cho vào chén nung, sấy ở nhiệt độ 100 °C trong 10 min, nung ở 400 °C đến 500 °C trong 40 min. Để nguội và chuyển chén nung vào một cốc có mở, thêm 100 ml nước, đun sôi khoảng 5 min và lọc. Làm như vậy đối với cân thêm 2 lần nữa, mỗi lần 100 ml nước, gộp các dịch lọc, rửa chén 3 lần, mỗi lần bằng một ít nước nóng. Gộp dịch rửa và dịch lọc, cô đến còn khoảng 80 ml. Để nguội, chuyển dịch thu được vào bình định mức 100 ml và pha loãng bằng nước đến vạch. Lấy chính xác 5 ml dịch thu được cho vào bình thủy tinh có nắp, thêm 50 ml nước và 2 giọt dung dịch

## DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

đỏ methyl (TT), thêm từng giọt dung dịch acid sulfuric loãng (TT) đến khi màu đỏ được tạo thành. Thêm 5 ml nước brom vừa mới pha (TT), đun sôi, thêm 5 ml dung dịch natri format 20 % dọc theo thành bình đựng, đun sôi trong 10 min đến 15 min. Rửa thành bình bằng nước nóng, để nguội, thêm 5 ml dung dịch acid sulfuric loãng (TT) và 5 ml dung dịch kali iodid 15 % (TT), chuẩn độ ngay bằng dung dịch natri thiosulfat 0,01 N (CD) tới khi dung dịch chuyển màu vàng nhạt, thêm 1 ml dung dịch hồ tinh bột (TT), tiếp tục chuẩn độ cho đến khi hết màu xanh.

1 ml dung dịch natri thiosulfat 0,01 N (TT) tương đương với 0,2115 mg I.

Chế phẩm phải chứa không ít hơn 0,35 % I (đối với *L. japonica*) và không ít hơn 0,20 % I (đối với *E. kurome*), tính theo dược liệu khô kiệt.

#### Chế biến

Ngâm vào nước 12 h cho giảm bớt vị mặn, rửa sạch, thái khúc ngắn, phơi hoặc sấy khô.

#### Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh mốc mọt.

#### Tính vị, quy kinh

Vị mặn, tính hàn. Vào các kinh can, vị, thận.

#### Công năng, chủ trị

Trừ đờm, trừ tích tụ, nhuận kết, tiêu tán hạch lạnh tính ở bấu cổ. Chủ trị: Trị tràng nhạc, bấu cổ (hạch lạnh tính); khí kết ở vùng cổ, ngực do đờm âm tích tụ gây ra.

#### Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 6 g đến 12 g dược liệu khô, dạng thuốc sắc.

#### Kiểm kê

Người hư nhiệt không có đờm kết không được dùng.

## CÓT KHÍ (RỄ)

### *Polygoni cuspidati Radix*

Rễ được làm khô của cây Cốt khí [*Reynoutria japonica* Houtt. (Syn. *Fallopia japonica* (Houtt.) R. Dec.; *Polygonum cuspidatum* Sieb. et Zucc.)], họ Rau răm (Polygonaceae). Thu hoạch quanh năm nhưng tốt nhất là vào mùa thu, đào lấy rễ, cắt bỏ rễ con, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô hoặc lúc dược liệu tươi cắt thành đoạn ngắn hoặc thái phiến dày, phơi hoặc sấy khô.

#### Mô tả

Rễ (thường gọi là củ) hình trụ cong queo, vỏ sần sùi, nhẵn nhéo, màu nâu vàng hoặc nâu xám, có các đốt lồi lên chia củ thành từng giống. Khi cắt thành đoạn, dược liệu là những đoạn ngắn hình trụ hoặc phiến dày không đều, đoạn dài khoảng 1 - 7 cm, đường kính 0,5 - 2,5 cm. Bên ngoài màu nâu vàng, nâu hoặc nâu xám, có nhiều vết nứt dọc và vết sẹo của rễ con. Mặt cắt ngang thấy phần vỏ mỏng, phần